

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Hà Nội, tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà ("Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Mạnh Linh	Chủ tịch
Ông Trần Anh Thắng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29/04/2019)
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29/04/2019)
Bà Vũ Thị Thúy	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29/04/2019)

Ban Giám đốc

Bà Bùi Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/07/2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KEO HẢI HÀ

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



[Handwritten signature]
Bùi Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Số: 142 /2019/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		654.022.706.033	754.896.596.918
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.129.480.858	32.876.460.426
1. Tiền	111		11.129.480.858	32.876.460.426
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		140.000.000.000	152.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	140.000.000.000	152.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		387.965.140.992	452.594.254.680
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	59.329.267.611	120.805.202.455
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	232.430.634.470	232.646.917.661
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	96.205.238.911	99.142.134.564
III. Hàng tồn kho	140	10	105.360.581.180	115.434.687.650
1. Hàng tồn kho	141		105.360.581.180	115.434.687.650
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.567.503.003	1.991.194.162
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.745.865.991	1.742.448.559
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.649.320.599	198.096.323
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	4.172.316.413	50.649.280
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		293.867.549.863	257.007.181.889
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		209.446.975	234.446.975
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	209.446.975	234.446.975
II. Tài sản cố định	220		191.152.613.099	202.987.597.259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	191.152.613.099	202.987.597.259
- Nguyên giá	222		437.159.276.402	439.162.139.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(246.006.663.303)	(236.174.542.310)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		196.200.000	196.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(196.200.000)	(196.200.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		50.402.391.135	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	50.402.391.135	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		52.103.098.654	53.785.137.655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	52.103.098.654	53.785.137.655
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		947.890.255.896	1.011.903.778.807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		557.114.268.525	619.211.203.637
I. Nợ ngắn hạn	310		250.954.845.660	295.741.780.772
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	75.814.313.044	98.714.367.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.507.666.016	2.335.701.284
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	554.729.536	17.364.411.997
4. Phải trả người lao động	314		3.335.475.864	26.117.748.024
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		360.752.423	14.272.417.684
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		995.734.666	623.140.005
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	15.974.170.353	15.733.593.613
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	145.669.074.756	118.884.071.411
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.742.929.002	1.696.329.002
II. Nợ dài hạn	330		306.159.422.865	323.469.422.865
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	1.159.422.865	969.422.865
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	305.000.000.000	322.500.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		390.775.987.371	392.692.575.170
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	390.775.987.371	392.692.575.170
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.250.000.000	164.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		164.250.000.000	164.250.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.502.910.000	33.502.910.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.656.202.300	3.656.202.300
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		186.381.677.844	146.406.604.365
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.985.197.227	44.876.858.505
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.801.785.026	2.801.785.026
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		183.412.201	42.075.073.479
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		947.890.255.896	1.011.903.778.807

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Bình

Trưởng phòng Tài vụ



Đinh Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thanh Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	383.189.026.785	404.805.687.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	14.632.203.210	10.119.985.986
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		368.556.823.575	394.685.701.601
4. Giá vốn hàng bán	11	21	307.314.164.819	323.779.750.457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.242.658.756	70.905.951.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	13.140.644.445	1.720.748.801
7. Chi phí tài chính	22	23	10.527.405.114	3.975.359.795
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	10.492.339.127	3.590.328.936
8. Chi phí bán hàng	25	24	42.658.170.041	43.381.914.231
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	20.519.015.269	24.576.928.674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		678.712.777	692.497.245
11. Thu nhập khác	31		362.555.438	647.442.076
12. Chi phí khác	32		704.336.281	424.333.123
13. Lợi nhuận khác	40		(341.780.843)	223.108.953
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		336.931.934	915.606.198
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	153.519.733	219.951.407
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		183.412.201	695.654.791
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	11	42

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

Trưởng phòng Tài vụ

Phòng Giám đốc

(Signature)

(Signature)



(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Bình

Đinh Thị Lan Anh

Bùi Thị Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	336.931.934	915.606.198
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.287.348.049	12.856.414.237
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(48.907.131)	(61.657.306)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.142.600.646)	(1.992.135.176)
- Chi phí lãi vay	06	10.492.339.127	3.590.328.936
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.925.111.333	15.308.556.889
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	58.537.841.339	(74.684.871.354)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.074.106.470	4.811.165.357
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(98.619.566.765)	(75.129.779.567)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.678.621.569	4.436.139.243
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.369.514.696)	(3.600.323.336)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.516.956.004)	(6.087.018.266)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(53.400.000)	(20.976.006.343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(40.343.756.754)	(155.921.537.377)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(14.965.805.387)	(3.574.803.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	674.454.292	630.706.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22.000.000.000)	(162.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	34.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.555.735.891	189.582.413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.264.384.796	(154.754.514.248)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	139.349.318.145	260.277.334.574
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(130.064.314.800)	(7.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.285.003.345	253.027.334.574
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(21.794.368.613)	(57.648.717.051)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.876.460.426	77.665.104.387
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	47.389.045	15.354.765
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.129.480.858	20.031.742.101

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Bình

Trưởng phòng Tài vụ

Đinh Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thanh Hương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (“Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003614 ngày 20/01/2004; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101444379 thay đổi lần thứ 7 ngày 09/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7 là 164.250.000.000 đồng tương ứng với 16.425.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 25 - 27 đường Trương Định, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị hạch toán chung (xác định kết quả kinh doanh cùng Văn phòng Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà 1	Đường Lạc Long Quân, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà 2	Số 3, đường Thanh Bình, phường Hạ Long, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.	
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà	Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 3, đường 8, xã Phù Chẩn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	
B Các đơn vị có tổ chức hạch toán kế toán (có xác định kết quả kinh doanh của đơn vị)		
1 Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Lô 27 đường Tân Tạo - Khu CN Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh;	Phân phối sản phẩm của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà
2 Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Số 134 đường Phan Thanh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Phân phối sản phẩm của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở cộng báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh có tổ chức hạch toán kế toán, lập báo cáo tài chính sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí và các khoản điều chuyển nội bộ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh "Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi".

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

- Chi phí trả trước tiền thuê đất được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo thời gian của hợp đồng thuê.
- Các khoản chi phí dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh về chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi từ các khoản đầu tư; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền đầu tư và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; chiết khấu thanh toán; lỗ chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	335.839.116	1.287.637.598
Tiền gửi ngân hàng	10.793.641.742	31.588.822.828
Cộng	<u>11.129.480.858</u>	<u>32.876.460.426</u>

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu Công ty TNHH Hakuba	-	-	12.000.000.000	-
Các khoản khác (*)	140.000.000.000	-	140.000.000.000	-
Cộng	<u>140.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>152.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Là khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo Hợp đồng dịch vụ chứng khoán số 01/2018/HHC-VFS ngày 24/4/2018 với Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt ("VFS"). Ngày 24/04/2018, VFS có Công văn thông báo về việc tìm kiếm được đối tác là Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Alpha ("Alpha") cùng tìm kiếm khách hàng đáp ứng nhu cầu đầu tư của Công ty. Sau khi xem xét Công ty đã chấp thuận chuyển tiền đặt cọc mua chứng khoán theo đề xuất của VFS, theo đó Công ty Alpha đã xác nhận có nghĩa vụ phải trả khoản nợ gốc 140 tỷ đồng và lãi của hợp đồng này cho Công ty cổ phần Bánh kẹo Hải Hà theo đúng các hợp đồng và thỏa thuận đã ký giữa HHC - VFS - Alpha.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
IMPACT Co., Ltd (Shine Win Trading)	4.841.845.881	5.533.085.963
ZONATRAIDING FOODS Co.,Ltd (D-Khand)	5.820.872.953	9.827.690.878
Tập đoàn công nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	11.760.631.300	-
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ & Thương mại Mesa	10.014.332.504	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	26.891.584.973	105.444.425.614
Cộng	<u>59.329.267.611</u>	<u>120.805.202.455</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA	20.154.678.125	20.154.678.125
Công ty Cổ phần AMPIRE (*)	76.000.000.000	76.000.000.000
Công ty Cổ phần ABG Thủ Đô (*)	56.600.000.000	56.600.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Á Châu (*)	67.400.000.000	67.400.000.000
Các đối tượng khác	12.275.956.345	12.492.239.536
Cộng	<u>232.430.634.470</u>	<u>232.646.917.661</u>

(*) Toàn bộ nguồn vốn huy động thông qua việc phát hành trái phiếu (trình bày tại thuyết minh số 16) đã được tạm ứng cho các nhà cung cấp theo các hợp đồng cung cấp máy móc thiết bị sản xuất. Phương án phát hành, mục đích sử dụng vốn từ việc phát hành trái phiếu và các nội dung liên quan đến lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau khi đã có đánh giá hồ sơ năng lực của các nhà thầu thực hiện của dự án.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	96.205.238.911	-	99.142.134.564	-
Tạm ứng	4.111.824.624	-	4.815.684.806	-
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	18.203.218.333	-	16.748.171.759	-
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Alpha (*)	7.289.589.041	-	10.108.767.123	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA	10.913.629.292	-	5.915.590.937	-
Các đối tượng khác	-	-	723.813.699	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA (**)	72.845.321.875	-	76.845.321.875	-
Các khoản phải thu khác	1.044.874.079	-	732.956.124	-
Dài hạn	209.446.975	-	234.446.975	-
Ký cược, ký quỹ	209.446.975	-	234.446.975	-
Cộng	<u>96.414.685.886</u>	-	<u>99.376.581.539</u>	-

(*): Lãi dự thu theo Hợp đồng dịch vụ chứng khoán số 01/2018/HHC-VFS ngày 24/4/2018 và thỏa thuận đã ký giữa HHC - VFS - Alpha (chi tiết theo thuyết minh số 06).

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(**): Số dư phải thu khác từ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA là khoản tiền hợp tác đầu tư kinh doanh theo Hợp đồng số 64/HĐHTĐT/MESA-HHC ngày 01/04/2018, Hợp đồng Số 02052018/HĐHTĐT/MESA-HHC ngày 01/05/2018 và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03122018/HĐHTĐT/MESA-HHC ngày 18/12/2018.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	5.754.572.021	-
Nguyên liệu, vật liệu	64.568.739.003	-	66.673.060.575	-
Công cụ, dụng cụ	1.258.385.571	-	316.773.669	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	386.519.998	-	71.410.729	-
Thành phẩm	32.036.224.888	-	30.207.675.056	-
Hàng hoá	7.110.711.720	-	12.411.195.600	-
Cộng	105.360.581.180	-	115.434.687.650	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.745.865.991	1.742.448.559
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho	-	45.500.000
Chi phí quảng cáo	-	65.773.806
Chi phí bảo hiểm	175.922.310	416.325.898
Các khoản khác	1.569.943.681	1.214.848.855
Dài hạn	52.103.098.654	53.785.137.655
Chi phí thuê đất tại KCN VSIP Bắc Ninh	47.124.737.467	47.755.101.037
Chi phí thuê đất tại KCN Tân Tạo (Tp. Hồ Chí Minh)	2.506.981.182	2.547.605.652
Chi phí quảng cáo	129.056.821	772.785.116
Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ	2.330.102.750	2.689.023.374
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.220.434	20.622.476
Cộng	53.848.964.645	55.527.586.214

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dây chuyền Jelly	39.931.158.258	-
Lãi vay vốn hóa (*)	10.471.232.877	-
Cộng	50.402.391.135	-

(*) Công ty thực hiện vốn hóa chi phí lãi vay liên quan đến khoản phát hành trái phiếu để đầu tư dây chuyền thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (chi tiết tại thuyết minh số 8 và thuyết minh số 16). Đến thời điểm hiện tại, các nhà cung cấp máy móc thiết bị cho Công ty đang đàm phán với các đối tác nước ngoài để triển khai dự án theo kế hoạch. Ban Giám đốc xác định Công ty đã chuẩn bị đầy đủ về cơ sở vật chất sẵn sàng cho việc triển khai lắp đặt các dây chuyền sản xuất theo phương án đầu tư đã được Hội đồng quản trị phê duyệt, dự kiến lắp đặt, nghiệm thu bàn giao vào Quý 2/2020 (là thời điểm Công ty tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị sản xuất kinh doanh).

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	169.151.397.587	246.224.904.329	23.341.520.289	444.317.364	439.162.139.569
Mua trong kỳ	-	995.000.000	-	-	995.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(694.200.000)	(2.303.663.167)	-	(2.997.863.167)
Tại ngày 30/06/2019	169.151.397.587	246.525.704.329	21.037.857.122	444.317.364	437.159.276.402
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	59.778.902.334	160.728.085.767	15.383.312.909	284.241.300	236.174.542.310
Khấu hao trong kỳ	5.893.053.768	5.503.625.404	863.130.437	27.538.440	12.287.348.049
Thanh lý, nhượng bán	-	(694.200.000)	(1.761.027.056)	-	(2.455.227.056)
Tại ngày 30/06/2019	65.671.956.102	165.537.511.171	14.485.416.290	311.779.740	246.006.663.303
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	109.372.495.253	85.496.818.562	7.958.207.380	160.076.064	202.987.597.259
Tại ngày 30/06/2019	103.479.441.485	80.988.193.158	6.552.440.832	132.537.624	191.152.613.099
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	26.907.143.520	124.309.943.813	7.518.410.633	187.343.874	158.922.841.840

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (chi tiết theo Thuyết minh số 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp	2.220.488.875	2.220.488.875	18.027.749.861	18.027.749.861
Công ty Cổ phần Bao bì Lam Sơn	2.963.202.708	2.963.202.708	5.018.910.010	5.018.910.010
Công ty TNHH TMA	2.263.427.188	2.263.427.188	5.034.807.888	5.034.807.888
Công ty TNHH Sản xuất bột mỳ VIMAFLOUR	2.787.945.875	2.787.945.875	6.580.891.625	6.580.891.625
Công ty cổ phần HELEN RECIPE	8.506.343.205	8.506.343.205	-	-
TANIS CONFECTIONERY B.V	31.206.988.322	31.206.988.322	-	-
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	25.865.916.871	25.865.916.871	64.052.008.368	64.052.008.368
Cộng	75.814.313.044	75.814.313.044	98.714.367.752	98.714.367.752

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	7.422.795.238	6.781.528.686	14.136.910.332	67.413.592				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(34.593.802)	6.099.697.813	6.192.119.329	(127.015.318)				
Thuế xuất, nhập khẩu	(16.055.478)	2.246.935.554	4.406.039.363	(2.175.159.287)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.246.417.985	153.519.733	10.516.956.004	(1.117.018.286)				
Thuế thu nhập cá nhân	692.187.614	1.785.351.749	1.992.842.419	484.696.944				
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	3.766.654.702	4.519.778.224	(753.123.522)				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.011.160	13.478.240	13.870.400	2.619.000				
Cộng	17.313.762.717	20.847.166.477	41.778.516.071	(3.617.586.877)				

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

4.172.316.413
554.729.536

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. VAY NGẮN DÀI HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	118.884.071.411	118.884.071.411	156.849.318.145	130.064.314.800	145.669.074.756	145.669.074.756
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long (i)	53.141.900.617	53.141.900.617	91.638.032.044	81.824.144.006	62.955.788.655	62.955.788.655
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (ii)	48.240.170.794	48.240.170.794	47.711.286.101	48.240.170.794	47.711.286.101	47.711.286.101
Vay cá nhân	2.000.000	2.000.000			2.000.000	2.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	-	35.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long (iii)	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	-	35.000.000.000	35.000.000.000
Vay dài hạn	322.500.000.000	322.500.000.000	-	17.500.000.000	305.000.000.000	305.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long (iii)	122.500.000.000	122.500.000.000		17.500.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000
Trái phiếu phát hành cho Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực (iv)	200.000.000.000	200.000.000.000			200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	441.384.071.411	441.384.071.411	156.849.318.145	147.564.314.800	450.669.074.756	450.669.074.756

(i): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng ngày 21/04/2018 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung ngày 24/05/2019, thời hạn hợp đồng đến hết ngày 24/05/2020. Tài sản đảm bảo là một phần tài sản cố định của Công ty tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, xã Phù Chấn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Mục đích cấp tín dụng được thỏa thuận theo từng lần cấp tín dụng, lãi suất được quy định cụ thể trong từng lần nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(ii): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức ký ngày 18/03/2019, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

(iii): Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng ngày 21/04/2018, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy Giai đoạn 1 và 2. Tài sản đảm bảo là một phần tài sản cố định của Công ty tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, xã Phù Chân, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

(iv): Trái phiếu phát hành cho Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực theo Hợp đồng mua trái phiếu ngày 16/10/2018, số lượng 200 trái phiếu không chuyển đổi, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm, ngày đáo hạn là 16/10/2023, với mục đích tài trợ vốn cho Công ty đầu tư dây chuyền thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là tài sản của công ty.

17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	15.974.170.353	15.733.593.613
Kinh phí công đoàn	653.987.603	245.919.133
Bảo hiểm xã hội	-	37.641.484
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	541.600.000	552.100.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.912.750	11.912.750
Công ty Liên danh ACI Việt Nam - Đông Á (*)	14.500.000.000	14.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	266.670.000	386.020.246
Dài hạn	1.159.422.865	969.422.865
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.159.422.865	969.422.865
Cộng	<u>17.133.593.218</u>	<u>16.703.016.478</u>

(*) Khoản tiền thanh toán theo tiến độ của Công ty Liên danh ACI Vietnam - Đông Á theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 09/HHC-ACI Vietnam- Đông Á ngày 17/3/2016 để thực hiện Dự án “Đầu tư xây dựng tổ hợp Văn phòng làm việc, Giới thiệu sản phẩm, Dịch vụ Thương mại và nhà ở tại địa điểm số 25-27 Trương Định, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội”.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2018	164.250.000.000	33.502.910.000	33.502.910.000	3.656.202.300	114.390.296.941	36.503.161.262	352.302.570.503				
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	42.075.073.479				42.075.073.479
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	32.016.307.424	-	(33.701.376.236)				(1.685.068.812)
Tại ngày 01/01/2019	164.250.000.000	33.502.910.000	33.502.910.000	3.656.202.300	146.406.604.365	44.876.858.505	392.692.575.170				
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	183.412.201				183.412.201
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	39.975.073.479	(42.075.073.479)	(2.100.000.000)				(2.100.000.000)
Tại ngày 30/06/2019	164.250.000.000	33.502.910.000	33.502.910.000	3.656.202.300	186.381.677.844	2.985.197.227	390.775.987.371				

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 290/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2019 thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau: trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền 39.975.073.479 đồng, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 2.100.000.000 đồng. Công ty không thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông và dùng lợi nhuận để đầu tư phát triển kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu kỳ	164.250.000.000	164.250.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	164.250.000.000	164.250.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.425.000	16.425.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.425.000	16.425.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.425.000	16.425.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.425.000	16.425.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.425.000	16.425.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại - USD	204.197,39	124.388,57

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Doanh thu	383.189.026.785	404.805.687.587
Doanh thu bán hàng	373.509.895.708	399.804.623.328
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	9.679.131.077	5.001.064.259
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.632.203.210	10.119.985.986
Chiết khấu thương mại	7.634.052.625	1.927.716.648
Hàng bán bị trả lại	6.998.150.585	8.192.269.338
Doanh thu thuần	368.556.823.575	394.685.701.601

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Giá vốn của hàng bán	307.314.164.819	323.779.750.457
Cộng	307.314.164.819	323.779.750.457

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.010.782.465	1.543.533.498
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	48.907.131	115.557.997
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	80.954.849	61.657.306
Cộng	<u>13.140.644.445</u>	<u>1.720.748.801</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.492.339.127	3.590.328.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	11.703.738	7.616.546
Chi phí khác	23.362.249	377.414.313
Cộng	<u>10.527.405.114</u>	<u>3.975.359.795</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	42.658.170.041	43.381.914.231
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448.288.741	419.298.908
Chi phí nhân viên	19.451.451.987	17.536.378.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	519.760.160	548.317.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.164.971.850	18.742.145.665
Chi phí khác	3.073.697.303	6.135.774.325
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.519.015.269	24.576.928.674
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	623.448.401	133.604.374
Chi phí nhân viên quản lý	7.978.221.812	10.756.147.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.320.031	161.337.138
Thuế, phí và lệ phí	3.777.654.702	4.389.461.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.842.280.928	6.835.916.916
Chi phí khác	1.084.089.395	2.300.461.183
Cộng	<u>63.177.185.310</u>	<u>67.958.842.905</u>

Do các sản phẩm của Công ty mang tính thời vụ, sản lượng sản xuất và tiêu thụ giữa các kỳ không đều mà phát triển mạnh vào dịp Trung thu và Tết Nguyên đán (quý 3 và quý 4 hàng năm), Ban Giám đốc Công ty đã điều hòa một phần quỹ lương 6 tháng đầu năm tương ứng với mức độ hoàn thành kế hoạch doanh thu. Quỹ lương thực hiện cả năm 2019 sẽ được quyết toán theo chi phí thực tế tiền lương năm tài chính 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250.084.827.943	285.526.878.006
Chi phí nhân công	61.159.993.838	70.179.993.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.287.348.049	12.856.414.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.388.754.251	35.162.920.354
Chi phí khác bằng tiền	10.589.852.049	15.431.120.190
Cộng	366.510.776.130	419.157.325.967

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	336.931.934	915.606.198
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	430.666.729	184.150.836
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	430.666.729	184.150.836
Thu nhập chịu thuế	767.598.663	1.099.757.034
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	153.519.733	219.951.407

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	183.412.201	695.654.791
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	183.412.201	695.654.791
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.425.000	16.425.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11	42

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Giá trị ghi sổ 30/06/2019	Giá trị ghi sổ 01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.129.480.858	32.876.460.426
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	140.000.000.000	152.000.000.000
Phải thu của khách hàng	59.329.267.611	120.805.202.455
Phải thu khác	92.093.414.287	94.326.449.758
Cộng	302.552.162.756	400.008.112.639
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	75.814.313.044	98.714.367.752
Chi phí phải trả	360.752.423	14.272.417.684
Phải trả khác	15.320.182.750	15.450.032.996
Vay và nợ thuê tài chính	450.669.074.756	441.384.071.411
Cộng	542.164.322.973	569.820.889.843
Trừ đi các khoản dự phòng	-	-

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019		
Phải trả người bán	75.814.313.044	-
Chi phí phải trả	360.752.423	-
Phải trả khác	15.320.182.750	-
Vay và nợ thuê tài chính	145.669.074.756	305.000.000.000
Cộng	237.164.322.973	305.000.000.000
Tại ngày 01/01/2019		
Phải trả người bán	98.714.367.752	-
Chi phí phải trả	14.272.417.684	-
Phải trả khác	15.450.032.996	-
Vay và nợ thuê tài chính	118.884.071.411	322.500.000.000
Cộng	247.320.889.843	322.500.000.000

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	780.400.000	2.013.409.111

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán chuyên sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

Trưởng phòng Tài vụ

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Bình

Đinh Thị Lan Anh

Bùi Thị Thanh Hương